

Số: 818/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế”;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH 11 ngày 26 tháng 7 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm”;

*Căn cứ Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công, và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;
Xét đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm- Bộ Y tế.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục hàng hoá nhập khẩu phải kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm theo mã số HS” bao gồm:

1. Các chế phẩm từ thịt, cá;
2. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật;
3. Sữa và các sản phẩm từ sữa;
4. Đường và các loại kẹo đường;
5. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao;
6. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột, hoặc sữa; các loại bánh;
7. Cà phê, chè, hạt tiêu;
8. Chế phẩm từ rau, quả;
9. Gia vị;
10. Đồ uống, rượu và giấm;
11. Bao bì và vật dụng chứa đựng thực phẩm;
12. Thực phẩm chức năng và sản phẩm bảo vệ sức khỏe;
13. Phụ gia thực phẩm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Bộ Y tế) sẽ chủ trì phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất và quyết định mã số.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng Vụ Pháp chế- Bộ Y tế, Cục trưởng, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thủ trưởng các đơn vị y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên

quan và tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu thực phẩm vào Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Tổng cục Hải quan (để phối hợp thực hiện);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết) ;
- Các Bộ, ngành liên quan;
- Các Vụ, Cục liên quan thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế, TTYTDP các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Y tế Ngành;
- Website BYT;
- Lưu: VT, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trịnh Quân Huấn



DANH MỤC

HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA VỀ VỆ SINH AN OÀN THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS

(Ban hành kèm theo Quyết định số 818/QĐ-BYT ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Danh mục

CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	16	1601			Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó
2.		1602			Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ đã chế biến hoặc bảo quản bao gồm các sản phẩm dạng thịt muối hoặc đóng hộp
3.		1603			Phần chiết và nước ép từ thịt, cá bao gồm cá loại có hoặc không có gia vị
4.		1604			Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối

MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	15	1504	10	10	Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng dùng làm thực phẩm
2.		1507	90	10	Dầu đậu tương đã tinh chế dùng làm thực phẩm
3.		1508	90	10	Dầu lạc đã tinh chế dùng làm thực phẩm
4.		1509	90	11	Dầu ô-liu đã tinh chế dùng làm thực phẩm
			90	19	
5.		1512	19	10	Dầu hạt hướng dương đã tinh chế dùng làm thực phẩm
6.		1514	19	10	Dầu hạt cải, dầu mù tạt đã tinh chế dùng làm thực phẩm
			99	10	
7.		1515	50	90	Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng đã tinh chế
8.		1517	10	00	Margarin
			90	20	

SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	04	0401			Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
2.		0402			Sữa và kem cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
3.		0403			Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem

					khác đã lên men hoặc a xít hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao
4.		0405			Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa chưa phết bơ sữa (dairy spreads)
5.		0406			Phơ mát
6.	22	2202	90	10	Sữa tiệt trùng

ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	17	1701			Đường mía hoặc đường của cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học ở thể rắn
					Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu
2.		1701	11	00	Đường mía
3.		1701	12	00	Đường củ cải
4.		1701	91	00	Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
5.					Đường tinh luyện
6.		1701	99	11	Đường trắng
7.		1704			Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao
8.		1704	10	00	Kẹo cao su đã hoặc chưa bọc đường
9.		1704	90	10	Kẹo được phẩm
10.		1704	90	20	Sô cô la trắng
11.		1704	90	90	Các loại kẹo khác

CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	18	1803			Bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo
2.		1804	00	00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao
3.		1805	00	00	Bột ca cao chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
4.		1806			Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao

CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮ VÀ CÁC LOẠI BÁNH

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	19	1901			Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dưới dạng tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt
2.		1902			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến

3.		1904			Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã lēm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác
4.		1905			Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thành, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự (bao gồm các loại snack)
5.	20	2005	20	10	Khoai tây chiên các loại

CÀ PHÊ, CHÈ, HẠT TIÊU

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	09	0901			Các loại cà phê đã rang dạng hạt, bột đã khử hoặc chưa khử cafein
2.	09	0902	10 10 20 20	10 90 10 90	Chè xanh các loại
3.		0902	30 30 40 40	10 90 10 90	Chè đen nguyên cánh hoặc được chế biến dưới dạng chè nhúng
4.		0904			Hạt tiêu
5.		0904	11		Chưa xay hoặc nghiền
6.		0904	12		Đã xay hoặc nghiền
7.	21	2101	11	10	Cà phê tan

CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	20	2001 2002 2003 2005			Rau, quả, vỏ quả, các phần khác của cây đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic hoặc bảo quản bằng cách khác bao gồm cả rau, quả muối
2.		2006			Rau, quả, vỏ quả, các phần khác của cây đã qua chế biến, có hoặc không tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường hoặc tẩm các phụ gia thực phẩm khác
3.		2007			Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
4.		2008			Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây đã chế biến, pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc

					ruợu
--	--	--	--	--	------

GIA VỊ

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	21	2103			Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt
2.		2103			Đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt tạt và mù tạt đã chế biến, các loại nước tương, nước mắm
3.		2104			Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất

ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	20	2009			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
2.	22	2201	10	00	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu
3.		2202	10		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác
4.		2202	90	20	Sữa đậu nành
5.		2202	90	30 90	Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng và các đồ uống không chứa cồn khác (trừ nước quả ép)
6.		2203			Bia sản xuất từ malt
7.		2204 2205 2206			Rượu có độ cồn thấp bao gồm rượu vang hoa quả và rượu vang hoa quả có chứa CO ₂
8.		2208	30 60 90		Rượu trắng (Đồ uống có cồn được trung cất từ dịch lên men nguồn gốc tinh bột, đường, hoặc pha chế từ cồn thực phẩm và nước)
9.		2208	20 40 70		Rượu mùi (Sản phẩm pha chế từ cồn thực phẩm với nước, có thể bổ xung thêm đường, dịch chiết từ trái cây và phụ gia thực phẩm)
10.		2209			Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic

BAO BÌ VÀ VẬT DỤNG CHỨA ĐỰNG THỰC PHẨM

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	39	3923			Dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng Plastic
2.			10	90	Hộp chứa đựng thực phẩm

3.			21 29	90 90	Bao, túi chứa đựng thực phẩm (PET, PVC, PE)
4.			30	90	Bình, chai, lọ, các SP tương tự
5.			50	90	Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự
6.			90	00	Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự
7.		3924	10	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic
8.	40	4014			Cao su và các sản phẩm bằng cao su
9.			90	10	Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự
10.			90	20	Vú cao su (cho trẻ em)
11.					Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng gốm sứ
12.	48	4819	50	00	Bao bì chứa đựng TP bằng giấy, có lớp tiếp xúc trong cùng là chất liệu khác (trừ xenlulo)
13.	69	6911	10	00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sứ
14.		6912	00	00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng gốm
15.					Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh
16.	70	7013	29	00	Bộ đồ uống bằng thủy tinh
17.			39	00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp
18.		7010	90	90	Bình, chai, lọ, ống, các SP tương tự dùng chứa đựng thực phẩm
19.			20	00	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác
20.	80	8007	00	90	Thiếc giát mỏng để bao gói thực phẩm

THỰC PHẨM CHỨC NĂNG VÀ SẢN PHẨM BẢO VỆ SỨC KHOẺ

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
1.	15	1517	90		Hỗn hoạp hoặc chế phẩm thực phẩm và sản phẩm bảo vệ sức khỏe làm từ mỡ hoặc dầu động thực vật
2.	21	2106	90	92	Thực phẩm dinh dưỡng y học dùng để nuôi ăn cho bệnh nhân qua ống xông
3.		2106	90	95	Thực phẩm và sản phẩm bảo vệ sức khỏe có chứa các vitamin và khoáng chất
4.		2106	90	99	Thực phẩm và sản phẩm bảo vệ sức khỏe có chứa một trong các thành phần hoặc kết hợp một hoặc nhiều thành phần như: chất chiết động vật, chất chiết thảo dược, acid amin, chất điện giải...
5.	22	2202	10	10	Đồ uống thấp năng lượng dành cho người ăn kiêng (người bệnh tiểu đường, người béo phì, người ăn kiêng); Đồ uống có chứa các chất điện giải
		2202	10	90	
6.		2205	10		Đồ uống có cồn chứa một trong các thành phần hoặc kết hợp một hoặc nhiều thành phần: chất chiết thảo dược, chất chiết động vật, các chất khoáng, các chất điện giải...
		2205	90		
		2206	00		
		2208	70		

PHỤ GIA THỰC PHẨM

TT	Chương (*)	Mã hàng			Mô tả hàng hoá
I. Các chất điều chỉnh độ axit					
1.	28	2809	20	10	Axit orthophosphoric
2.		2815	11	00	Natri hydroxit
		2815	12	00	
3.		2815	20	00	Kali hydroxit
4.		2825	90	00	Canxi hydroxit
5.		2825	90	00	Canxi oxit
6.		2833	30	00	Nhôm kali sulphat
7.		2835	22	00	Mononatri orthophosphat
8.	40	2835	23	00	Trinatri orthophospât
9.		2835	23	00	Trinatri diphosphat
10.		2835	25	00	Dicanxi orthophosphat
11.		2835	25	00	Dicanxi diphosphat
12.		2835	29	00	Monomagie orthophosphat
13.		2836	99	00	Magie cacbonat
14.	28	2842	90	90	Natri nhôm phosphat-axit
	38	3824	90	90	
15.	28	2842	90	90	Natri nhôm phosphat-bazơ
	38	3824	90	90	
16.	29	2915	21	00	Axit axetic băng
17.		2915	22	00	Natri axetat
18.		2915	29	00	Natri diaxetat
19.		2915	29	00	Kali axetat (các muối)
20.		2915	29	00	Canxi axetat
21.		2917	12	90	Natri adipat (các muối)
22.		2917	12	90	Axit adipic
23.		2917	12	90	Kali adipat (các muối)
24.		2917	29	00	Natri fumarat
25.		2917	29	90	Axit fumaric
26.		2918	11	00	Axit lactic (L-, D- và DL-)
27.		2918	11	00	Natri lactrat
28.		2918	11	00	Kali lactrat
29.		2918	12	00	Axit tartric
30.		2918	13	00	Dinatri tartrat
31.		2918	13	00	Dikali tartrat

32.		2918	13	00	Mononatri tartrat
33.		2918	13	00	Monokali tartrat
34.		2918	13	00	Kali natri tartrat
35.		2918	14	00	Axit xitric
36.		2918	15	90	Natri dihydro xitrat
37.		2918	15	90	Trinatri xitrat
38.		2918	15	90	Trikali xitrat
39.		2918	19	00	Canxi malat
40.		2918	29	90	Axit malic
41.		2932	29	00	Glucono Delta-Lacton
II. Các chất điều vị					
1.	29	2922	42	10	Axit glutamic (L+/-)
2.		2922	42	20	Mononatri glutamat
3.		2922	42	90	Monokali glutamat
4.		2922	42	90	Canxi glutamat
5.		2932	99	90	Maltol
6.		2934	99	90	Axit guanylic
7.		2934	99	90	Axit inosinic
8.		2934	99	90	Etyl maltol
III. Các chất ổn định					
1.	28	2827	39	00	Kali clorua
2.		2835	22	00	Dinatri orthophosphat
3.		2835	29	00	Dikali orthophosphat
4.		2835	29	00	Monokali orthophosphat
5.		2835	29	00	Tricanxi orthophosphat
6.		2835	39	90	Amoni polyphosphat
7.		2836	10	90	Amoni hydro cacbonat
8.		2836	30	00	Natri hydro cacbonat
9.		2836	40	00	Kali cacbonat
10.		2836	50	10	Canxi cacbonat
11.	29	2918	11	00	Canxi lactat
12.	29	2918	15	90	Kali dihydro xitrat
13.	39	3905	99	111 999	Polyvinylpyrrolidon
IV. Các chất bảo quản					
1.	28	2811	23	00	Kali clorua
2.		2832	10	00	Natri sulfit
3.		2832	10	00	Natri hydro sulfit

4.		2832	10	00	Natri metabisulfit
5.		2832	20	00	Kali meta bisulfit
6.		2832	20	00	Kali sulfit
7.		2832	20	00	Canxi hydro sulfit
8.		2832	20	00	Kali bisulfit
9.		2832	30	00	Natri thiosulphat
10.		2834	21	00	Kali nitrat
11.		2834	29	00	Natri nitrat
12.	29	2916	19	00	Natri sorbat
13.		2916	19	00	Kali sorbat
14.		2916	19	00	Canxi sorbat
15.		2916	31	00	Axit benzoic
16.		2916	31	00	Natri benzoat
17.		2916	31	00	Kali benzoat
18.		2916	31	00	Canxi benzoat
19.		2918	29	90	Etyl p-Hydroxybenzoat
20.		2918	29	90	Propyl p-Hydroxybenzoat
21.		2918	29	90	Metyl p-Hydroxybenzoat
22.		2920	90	90	Dimetyl dicacbonat
23.		2933	99	90	Hexametylen Tetramin
24.	35	3507	90	00	Lysozym
25.	38	3824	90	20	Nisin
		3824	90	90	
V. Các chất chống đông vón					
1.	25	2519	90	00	Magie oxit
2.		2526	20	10	Bột talc
3.		2530	90	00	Canxi silicat
		2839	90	00	
4.	28	2811	22	90	Silicon dioxit vô định hình
5.		2837	20	00	Natri ferocyanua
6.		2837	20	00	Kali ferocyanua
7.		2837	20	00	Canxi ferocyanua
8.		2839	90	00	Magie silicat
9.		2839	90	00	Nhôm silicat
10.		2842	10	00	Natri nhôm silicat
11.		2842	10	00	Canxi nhôm silicat
12.	29	2916	15	00	Muối của axit oleic (Ca, K, Na)
	38	3824	90	20	

13		2918	15	90	Sắt amoni xitrat
14.		2935	29	00	Trimagie orthophosphat
VI. Các chất chống ôxy hóa					
1.	13	1302	19	90	Nhựa cây Gaiac
2.	29	2907	29	00	Tert- Butylhydroquinon (TBHQ)
3.		2909	50	00	Butylat hydroxy anisol (BHA)
4.		2909	19	90	Butylat hydroxy toluen (BHT)
5.		2918	29	90	Propyl galat
6.		2923	20	10	Lexitin
7.		2930	90	00	Dilauryl Thiodipropionat
8.		2932	29	00	Axit erythorbic (Axit Isoascorbic)
9.		2936	27	00	Axit ascorbic (L-)
10.		2936	27	00	Natri ascorbat
11.		2936	27	00	Canxi ascorbat
12.		2936	27	00	Kali ascorbat
13	29	2936	27	00	Ascorbyl palmitat
	30	3004	50	1090	
14.	29	2936	27	00	Ascorbyl stearat
	30	3004	50	1090	
15.		2936	28	00	Alpha- Tocopherol
VII. Các chất chống tạo bọt					
1.	11	1108		90	Tinh bột đã khử màu
	35	3505	10	90	
2.	13	1302	19	90	Papain
3.	15	1521	10	00	Sáp Carnauba
4.	17	1701	99	90	Sucraloza
5.	29	2905	32	00	Prypylen glycol
6.		2905	43	00	Manitol
7.		2905	44	00	Sorbitol và siro sorbitol
		3824	60	00	
8.		2921	29	00	Diamidon phosphat
9.		2921	59	00	Diamidon phosphat đã axetyl hóa
10.		2924	29	10	Aspartam
11.	29	2925	11	00	Sacarin (và muối Na, K, Ca của nó)
	38	3824	90	20	
12.		2934	99	90	Acesulfam kali
13.		2940	00	00	Isomalt
14.	34	3402	90	13	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat

	38	3824	90	90	
15.	34	3402	90	13	Polydimetyl siloxan
	39	3910	00	0090	
16.	35	3506	10	00	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng
17.		3505	10	90	Tinh bột đã được xử lý bằng axit
18.		3505	10	90	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm
19.		3505	10	90	Tinh bột xử lý oxi hóa
20.		3505	10	90	Tinh bột xử lý bằng enzym
21.		3505	10	90	Monoamidon phosphat
22.		3505	10	90	Diamidon glyxerol
23.	35	3505	10	90	Diamidon phosphat (este hóa với Natri trimetaphosphat hoặc với Phospho Oxyclorua)
	38	3824	90	20	
24.		3505	10	90	Amidon axetat (este hóa với Anhydrit axetic)
25.		3505	10	90	Amidon axetat (este hóa với Vinyl axetat)
26.	35	3505	10	90	Diamidon hydroxypropyl phosphat
	38	3824	90	20	
27.	35	3505	10	90	Diamidon hydroxypropyl glyxerol
	38	3824	90	20	
28.		3507	90	00	Amylaza (các loại)
29.		3507	90	00	Proteaza
30.		3507	90	00	Bromelain
31.		3507	90	00	Glucosa Oxidaza (Aspergillus niger var)
32.		3507	90	00	Malt carbohydraza
33.	39	3901	10	21	Polyetylen glycol
34.		3912	90	90	Xenluloza vi tinh thể
35.		3913	10	00	Natri alginat
VIII. Các chất khí đẩy					
1.	28	2804	30	00	Khí nitơ
2.	28	2811	29	90	Khí nitơ oxit
IX. Các chất làm bóng					
1.	13	1301	10	00	Senlac
2.	15	1521	10	00	Sáp Candelila
3.	15	1521	90	10	Sáp ong (trắng và vàng)
4.	27	2712	90	90	Sáp vi tinh thể
5.		2712	90	10	Sáp dầu
		2712	20	00	
6.	38	3824	90	20	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)
X. Các chất làm dày					

1.	13	1301	20	00	Gôm Arabic
2.		1301	90	90	Gôm Tragacanth
3.		1301	90	90	Gôm Karaya
4.		1301	90	90	Gôm Tara
5.		1301	90	90	Gôm Gellan
6.		1302	20	00	Pectin
7.		1302	31	00	Thạch trắng (Aga)
8.		1302	32	00	Gôm đậu Carob
9.		1302	32	00	Gôm Gua
10.	13	1302	39	10	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm Furcellaran)
	31	3106	90	89	
	38	3824	90	20	
11.	39	3902	31	00	Gelatin thực phẩm
	35	3503	00	2090	
12.	39	3912	39	00	Metyl xenluloza
13.		3912	39	00	Metyl etyl xenluloza
14.		3912	31	00	Natri cacboxy metyl xenluloza
15.		3913	10	00	Axit alginic
16.		3913	10	00	Kali alginat
17.		3913	10	00	Amoni alginat
18.		3913	10	00	Canxi alginat
19.		3913	10	00	Propylen glycol alginat
20.		3913	90	00	Gôm Xanthan
XI. Các chất làm ẩm					
1.	15	1520			Glycerol
2.	28	2835	39	90	Canxi dihydro diphosphat
XII. Các chất làm rắn chắc					
1.	28	2827	20		Canxi clorua
2.		2833	29	00	Canxi sulfat
3.		2833	22	90	Nhôm sulfat
		2833	22	10	
4.		2833	30	00	Nhôm natri sulphat
5.		2833	30	00	Nhôm amoni sulphat
6.		2835	26	00	Monocanxi orthophosphat
7.	29	2918	15	10	Canxi xitrat
	38	3824	90	20	
8.	29	2918	16	00	Canxi gluconat
XIII. Các chất làm nhũ hóa					

1.	21	2106	90	99	Mono và diglycerit của các axit béo
2.	28	2835	24	00	Trikali orthophosphat
3.		2835	29	60	Muối Amoni của axit phosphatidic
4.		2835	39	90	Dinatri diphosphat
5.		2835	39	90	Dikali diphosphat
6.		2835	39	90	Canxi polyphosphat
7.	29	2915	70	30	Sorbitan Monostearat
	38	3824	90	20	
8.	29	2915	70	30	Sorbitan tristearat
	38	3824	90	20	
9.	29	2917	19	00	Diocyl natri sulfosuxinat
10.		2918	13	00	Stearyl tartrat
11.		2918	15	90	Stearyl xitrat
12.		2940	00	00	Sucroza axetat isobutytrat
13.	38	3823	19	90	Hỗn hợp giữa este của glyxerol với Axit axetic và Axit béo và este của glyxerol với Axit tetric và Axit béo
		3824	90	20	
14.	38	3823	19	90	Este của glycerol với Axit lactic và các axit béo
		3824	90	20	
	29	2918	11	00	
15.	38	3823	19	90	Este của glycerol với Axit xitric và axit béo
		3824	90	20	
	29	2918	14	00	
16.	38	3823	19	90	Este của glycerol với Axit diaxetyl tetric và axit béo
		3824	90	20	
	29	2918	13	00	
17.		3824	90	20	Sucroglyxerit
		2106	90	99	
18.	38	3824	90	20	Este của polyglycerol và Axit béo
19.		3824	90	20	Glycerol Esters của nhựa cây
20.		3824	90	20	Muối của axit myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)
21.		3824	90	20	Este của Sucroza với các axit béo
22.		3824	90	90	Sorbitan Monolaurat
		3824	90	20	
23.		3824	90	90	Sorbitan Monooleat
		3824	90	20	
24.		3824	90	90	Sorbitan Monopalmitat
		3824	90	20	
XIV. Phẩm màu					

1.	26 28 32	2614 2823 3206	00 00 11 (19)	00	Titan dioxit
2.	28	2821	10	00	Sắt oxit, đen
3.		2821	10	00	Sắt oxit, đỏ
4.		2821	10	00	Sắt oxit, vàng
5.	29	2936	23	00	Vàng Riboflavin (Riboflavin) Riboflavin
6.	32	3203	00	10	Vàng Curcumin (Vàng nghệ)
7.		3203	00	10	Carmin
8.		3203	00	10	Clorophyl
9.		3203	00	10	Clorophyl phức đồng
10.		3203	00	10	Clorophyl phức đồng (muối Natri, kali của nó)
11.		3203	00	1009	Beta-caroten tổng hợp
12.		3203	00	1009	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)
13.		3203	00	1009	Chất chiết xuất từ Annatto
14.		3203	00	1009	Beta-Apo-Carotenal
15.		3203	00	10	Chất chiết xuất từ vỏ nho
16.		3204	12	00	Xanh lục bền (FCF)
17.		3204	12	00	Vàng Tartrazin (Tartrazin)
18.		3204	12	00	Vàng Quinolin
19.		3204 3204	12 17	00 90	Carmoisine
20.		3204	12	00	Đỏ Amaranth (Amaranth)
21.		3204	12	00	Đỏ Ponceau 4R (Ponceau 4R)
22.		3204	12	00	Vàng Erythrosin (Erythrosin)
23.		3204	12	00	Đỏ 2G
24.		3204	12	00	Đỏ Allura AC
25.		3204	12	00	Indigotin (Indigocarmine)
26.		3204	12	00	Xanh Brilliant FCF
27.		3204	12	00	Xanh S
28.		3204	12	00	Đen Brilliant PN
29.		3204	17	2090	Vàng Sunset FCF (Sunset Yellow FCF)
30.		3204	17 (20)	90	Este Metyl (hoặc Etyl) của axit Beta-Apo-8'-Carotenic
31.		3204	17 (20)	90	Canthaxanthin
32.		3204			Caramen nhóm I (không xử lý)

33.		3204			Nâu HT
XV. Các chất tạo bột					
1.	14	1404	90	90	Chất chiết xuất từ Quillaia
XVI. Các chất tạo phức kim loại					
1.	15	1503	00	90	Oxystearin
2.	28	2835	39	90	Tetranatri diphosphat
3.		2835	39	90	Tetrakali diphosphat
4.		2835	39	90	Dimagie diphosphat
5.		2835	39	90	Pentanatri triphosphat
6.		2835	39	90	Pentakali triphosphat
7.		2835	39	90	Natri polyphosphat
8.		2835	39	90	Kali polyphosphat
9.		2835	39	90	Natri canxi polyphosphat
10.	29	2918	15	90	Isopropyl xitrat
11.		2918	16	00	Natri gluconat
12.		2918	16	00	Kali gluconat
13.		2922	49	90	Canxi Dinatri Etylen-Diamin-Tetra-axetat
14.		2922	49	90	Dinatri Etylen-Diamin-Tetra-axetat (EDTA)
XVII. Các chất tạo xốp					
1.	28	2836	10	00	Amoni cacbonat
2.		2836	99	00	Natri cacbonat
XVIII. Chất xử lý bột					
1.	29	2927	00	10	Azodicacbonamit
XIX. Các chất tạo hương tự nhiên					
1.	09	0910	20 30	00 00	Saffron (cây nghệ)
2.	13	1302	19	90	Các chiết xuất từ cây vani
3.	21	2106	90	82	Hương khói tự nhiên và các chiết xuất của nó
4.		2106	90	82	Hương liệu tự nhiên và các hương liệu giống tự nhiên
5.	33	3301	11- 99	10- 90	Tinh dầu họ quả cam quýt
6.		3301	19	10- 90	Dầu nguyệt quế anh đào
7.		3301	25	10- 90	Hương bạc hà
8.		3301	29	11	Hương quế
9.		3301	29	91	Các dầu gia vị và chiết xuất từ gia vị
10.		3301	29	91	Dầu hạnh nhân đắng

11.		3301	90	90	Tinh dầu quả tự nhiên
12.		3301	90	90	Dầu ốt
XX. Các chất tạo hương tổng hợp					
1.	13	1301	90	90	Benzoin gum
2.	29	2902	19	00	Limonen, d-
3.		2905	22	00	Linalool
4.		2906	11	00	Menthol
5.		2906	21	00	Benzyl alcohol
6.		2907	29	00	Metyl benzyl, alpha-alcohol
7.		3307	41	44	Hương khói
8.		2909	30	00	Anethole, trans-
9.		2909	30	00	Anethol, beta-
10.		2909	30	00	Eugenyl metyl ete
11.		2909	50	00	Eugenol
12.		2912	19	00	Nonanal
13.		2912	19	00	Octanal
14.		2912	19	00	Citral
15.		2912	21	00	Benzadehyt
16.		2912	41	00	Vanillin
17.		2912	42	00	Etyl vanilin
18.		2914	23	00	Inonon, alpha
19.		2914	23	00	Inonon, beta
20.		2914	29	00	Carvon, d-
21.		2914	29	00	Carvon, l-
22.		2914	39	00	Metyl naphtyl, beta-keton
23.		2915	13	00	Etyl format
24.		2915	31	00	Etyl axetat
25.		2915	39	00	Amyl axetat
26.		2915	39	00	Linalyl axetat
27.		2915	39	00	Benzyl axetat
28.		2915	60	00	Alyl isovalerat
29.		2915	60	00	Isoamyl butyrat
30.		2915	60	00	Etyl butyrat
31.		2915	60	00	Etyl isovalerat
32.		2915	90	20	Etyl laurat
33.		2915	90	90	Alyl heptanoat
34.		2915	90	90	Alyl hexanoat
35.		2915	90	90	Etyl heptanoat

36.		2915	90	90	Etyl nonanoat
37.		2916	31	00	Benzyl benzoat
38.		2918	11	00	Etyl lactat
39.		2918	33	00	Metyl salixylat
40.		2918	90	00	Etyl matylphenylglycidat
41.		2918	90	00	Etyl phenylglycidat
42.		2922	49	90	Metyl anthranilat
43.		2922	49	00	Metyl N-metylanthranilat
44.		2932	29	00	Nonalacton, gamma-
45.		2932	93	00	Piperonal
46.		2932	99	90	Etyl maltol
47.		2932	99	90	Maltol
48.		2933	33	00	Metyl phenylaxetat
49.		2939	21	00	Quinin hydroclorua
50.		2939	29	00	Undecalacton, gamma-

Chú giải: Cột Chương (*) sẽ tương ứng với số Chương của danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2003.

2. Căn cứ kiểm tra

- Các Tiêu chuẩn Việt Nam và các Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành
- Trong trường hợp các mặt hàng chưa có Tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng, cơ quan quản lý sẽ áp dụng theo các tiêu chuẩn Codex.